

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **06/2020/HNGĐ-PT**
Ngày: 07-5-2020
V/v “Tranh chấp ly hôn, con chung
và tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Hạnh
Các Thẩm phán: Ông Bùi Thanh Thảo
Bà Đinh Thị Quý Chi

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 15/2020/HNGĐ-PT ngày 26 tháng 3 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn, con chung và chia tài sản chung”.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 105/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2020/QĐXXPT-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông Nguyễn Xuân P, sinh năm: 1968

Địa chỉ: thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh B

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thành K – Văn phòng luật sư B thuộc đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ: Số 210, Quốc lộ 14, khu phố Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh B.

- *Bị đơn:* bà Lê Thị C; sinh năm: 1966

Địa chỉ: thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh B

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. bà Nguyễn Thị L; sinh năm: 1985

Địa chỉ: thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh B

2. ông Nguyễn Xuân H; sinh năm: 1985

Địa chỉ: thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh B

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không liên quan đến nội dung kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

Người kháng cáo: bị đơn bà Lê Thị C

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – ông Nguyễn Xuân P và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Xuân P và bà Lê Thị C tự nguyện chung sống năm 1998 và hai bên có đăng ký kết hôn theo quy định tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Th vào năm 2007. Ông P và bà C chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do làm ăn thất bại, trước đó gia đình ông đi làm ăn tại tỉnh Đ nhưng không thuận lợi. Do đó đến năm 2012 thì về tỉnh L làm nhưng cũng thất bại. Đến năm 2013 thì về xã Đ sống cho đến nay. Do kinh tế khó khăn nên ông và bà C thường xuyên cãi nhau, không kìm chế bản thân nên ông và bà C xảy ra xô xát, sự việc này hàng xóm có chứng kiến. Gần đây nhất vào tháng 02/2019 hai bên xảy ra cãi nhau nên ông có đánh bà C, sau đó thì ông đã về nhà mẹ ruột gần đó sống cho đến nay. Từ tháng 02 đến nay hai bên sống ly thân không ai quan tâm đến ai. Bản thân ông hiện nay không còn tình cảm với bà C, nếu sống thì chỉ là trách nhiệm. Ông không thể tiếp tục chung sống với bà C. Mặc dù Tòa án đã hòa giải nhưng ông không thể quay về đoàn tụ. Vì vậy ông làm đơn yêu cầu ly hôn với bà C.

Về con chung: có 03 con chung tên là Nguyễn Thị Phương Th, sinh năm 1998; Nguyễn Thị Phương U, sinh ngày: 10/10/2002 và Nguyễn Thị Phương L, sinh ngày 24/01/2005. Hiện nay cháu Th đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng. Còn cháu U và cháu L chưa thành niên, ông P có nguyện vọng nuôi dưỡng, và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống ông P và bà C có diện tích đất 14156,3m² thửa số 12, tờ bản đồ số 04 tại thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh B. Đất có tứ cận: phía đông giáp đường đất; phía tây giáp đất bà Thông; phía nam giáp đất ông Khoái; phía Bắc giáp suối. Đất trồng toàn bộ cây tiêu, phần đất hành lang bảo vệ sông suối trồng cây cà phê và cây ăn trái. Trên đất có 01 căn nhà gỗ và 01 chuồng bò. Ông P yêu cầu Tòa án chia đôi và có nguyện vọng nhận tài sản. Bà C nhận tiền. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án ông P yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản, ông có nguyện vọng nhận 1/2 tài sản và có nguyện vọng nhận phần đất giáp phía suối.

Về nợ chung:

- Nợ bà Nguyễn Thị L số tiền gốc 40.000.000đồng. Yêu cầu Tòa án chia đôi số nợ.

- Ông Nguyễn Xuân H nợ vợ chồng ông số tiền 80.000.000đồng, ông H đã trả tiền cho ông P, hiện nay ông P đang giữ. Ông có nguyện vọng chia đôi số nợ chung của bà L. Ngoài ra không còn nợ ai khác và không còn ai nợ ông bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không bổ sung gì khác. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đối với số tiền 80.000.000đồng hiện nay ông giữ ông không yêu cầu chia.

Bị đơn – bà Lê Thị C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà và ông P chung sống với nhau vào giữa năm 1996 đến năm 2007 thì đăng ký kết hôn như ông P trình bày. Bà thừa nhận trong thời gian chung sống giữa bà và ông P có xảy ra mâu thuẫn nhưng không đến mức trầm trọng. Về mâu thuẫn bà đồng ý với lời trình bày của ông P cụ thể vào năm 2011 vợ chồng bà đến tỉnh Đ làm ăn nhưng thất bại vì bất đồng quan điểm trong việc bàn bạc làm kinh tế, đến năm 2012 thì đến tỉnh L nhưng cũng thất bại. Sau đó ông P đến tỉnh D làm ăn cùng anh họ nhưng bà không đồng ý. Giữa bà và ông P không có sự bàn bạc thống nhất trong việc làm ăn. Sau khi thất bại thì vợ chồng bà quay về xã Đ làm rẫy, từ đó cũng thường xuyên cãi nhau, ông P đi đâu làm gì không hề nói với bà, ngoài ra bà nghi ngờ ông P có quan hệ với người phụ nữ khác nên mới thay đổi nhưng tôi không có tài liệu gì chứng minh. Khi cãi nhau thì ông P đánh bà. Việc đánh nhau cũng xảy ra nhiều lần nhưng vì các con bà bỏ qua tất cả. Đến mừng 4 tết thì bà và ông P cãi nhau, ông P đánh bà. Sau khi đánh xong thì ông P bỏ nhà đi và sống ly thân cho đến nay. Bản thân bà còn tình cảm với ông P và vì các con nên bà không đồng ý ly hôn với ông P.

Về con chung: có 03 con chung tên là Nguyễn Thị Phương Th, sinh năm 1998; Nguyễn Thị Phương U, sinh ngày: 10/10/2002 và Nguyễn Thị Phương L, sinh ngày: 24/01/2005. Hiện nay cháu Th đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng. Đối với cháu U và cháu L tùy nguyện vọng các cháu.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống ông P và bà C có diện tích đất 14156,3m² thửa số 12, tờ bản đồ số 04 tại thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh B. Đất có tứ cận: phía đông giáp đường đất; phía tây giáp đất bà Th; phía nam giáp đất ông Kh; phía Bắc giáp suối. Đất trồng toàn bộ cây tiêu, phần đất hành lang BVSS trồng cây cà phê và cây ăn trái. Trên đất có 01 căn nhà gỗ và 01 chuồng bò. Ông P yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản và nhận bằng hiện vật, bà C không đồng ý. Bà C có nguyện vọng nhận hiện vật và hoàn tiền chênh lệch cho ông P.

Ngoài ra bà C và ông P còn có tài sản chung khác gồm:

- 01 chiếc xe Wave biển số 93T4-7748 trị giá khoảng 10.000.000đồng hiện nay ông P đang quản lý.

- Số tiền còn lại 76.500.000đồng từ việc ông P đã bán 2.500 kg tiêu nhân vào tháng 4/2018.

Bà C yêu cầu Tòa án chia đôi đối với tài sản trên và có nguyện vọng nhận tiền.

Về nợ chung: không có.

- Đối với số nợ bà Nguyễn Thị L số tiền 40.000.000đồng là nợ riêng của ông P.

- Ông Nguyễn Xuân H nợ vợ chồng bà số tiền 100.000.000đồng không phải 80.000.000đồng, tuy nhiên không có giấy tờ gì vì anh em nên tin tưởng chỉ thỏa thuận miệng. Ngoài ra không còn nợ ai khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân H vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nhưng có bản tự khai ông H trình bày: ông là em ruột của ông Nguyễn Xuân P, bà Lê Thị C là chị dâu. Vào cuối năm 2017 ông có vay của vợ chồng ông P bà C số tiền 80.000.000đồng, do tin tưởng nhau nên hai bên không làm giấy tờ gì và cũng không thỏa thuận lãi suất. Đến tháng 6/2019 ông đã trả số tiền 80.000.000đồng cho ông P. Khi trả ông có nói với bà C nhưng do bà C và ông P mâu thuẫn nên ông P và bà C đều yêu cầu tôi trả cho một bên. Tuy nhiên ông đã trả số tiền trên cho ông P. Vì vậy, ông không liên quan gì đến vụ án nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nhưng qua tài liệu có trong hồ sơ bà L trình bày: ông P là anh chồng, còn bà C là chị dâu. Vào ngày 27/7/2018 bà có cho vợ chồng ông P bà C vay số tiền 40.000.000đồng, khi vay hai bên không làm giấy tờ gì vì chỗ gia đình. Bà chỉ tự ghi vào cuốn sổ tay của bà để tiện theo dõi, hai bên Th thuận lãi suất 1,5%/tháng. Khi vay chỉ một mình ông P đến hỏi nhưng bà có điện thoại bà C thì bà C đồng ý. Ông P là người nhận tiền, thỏa thuận tháng 3/2019 sẽ trả. Đến nay ông P bà C chưa trả tiền gốc và tiền lãi. Hiện nay ông P khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà C, bà L không yêu cầu giải quyết số nợ trong vụ án này bà sẽ khởi kiện trong vụ án khác. Do điều kiện đi lại khó khăn nên bà xin giải quyết vắng mặt. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.*

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 105/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh B đã quyết định:

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân P về việc ly hôn. Ông Nguyễn Xuân P được ly hôn với bà Lê Thị C.

[2] Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Phương U, sinh ngày: 10/10/2002 và Nguyễn Thị Phương L, sinh ngày: 24/01/2005 cho bà Lê Thị C trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Không yêu cầu nên không xem xét.

[3]. Tài sản chung:

[3.1] Giao cho ông Nguyễn Xuân P quản lý, sử dụng và sở hữu đối với tài sản gồm:

- 01 thửa đất có diện tích 7076,6m² đất tứ cận: Phía đông giáp đường đất; phía tây giáp đất bà Th; phía nam giáp đất ông Kh; phía Bắc giáp đất bà C được chia. tọa lạc tại thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh B. Tài sản trên đất gồm có 1150 trụ tiêu trồng năm 2013. Diện tích đất đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ CH 00603 ngày 10/7/2015 đứng tên hộ ông Nguyễn Xuân P bà Lê Thị C (có bản đồ trích đo địa chính ngày 27/9/2019 kèm theo).

Tổng giá trị tài sản ông P được nhận là 744.481.000đồng (bảy trăm bốn mươi bốn triệu bốn trăm tám mươi một nghìn đồng).

[3.2] Giao cho bà Lê Thị C quản lý, sử dụng và sở hữu đối với tài sản: 01 thửa đất có diện tích 7079,7m² tọa lạc tại thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh B, đất có tứ cận: Phía đông giáp đường đất; phía tây giáp đất bà Th, suối; phía nam giáp đất ông P được chia; phía Bắc giáp suối. Diện tích đất đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ CH 00603 ngày 10/7/2015 đứng tên hộ ông Nguyễn Xuân P bà Lê Thị C. (có bản đồ trích đo địa chính ngày 27/9/2019 kèm theo của Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401).

Tài sản trên phần đất gồm có: 125 cây cà phê trồng năm 2015; 97 cây cà phê trồng năm 2019; 05 cây sầu riêng trồng năm 2015; 01 cây sầu riêng trồng năm 2019; 02 cây bơ trồng năm 2015; 10 cây chuối trồng năm 2016; 400 cây tiêu trồng năm 2015; 02 cây dừa trồng năm 2014; 01 Chuồng bò diện tích 7m x 3,5m có kết cấu xây tường gạch, mái lợp tôn; 01 Căn nhà gỗ diện tích 9,7m x 7,7m, nhà chữ L có kết cấu vách ván, cột kèo bằng gỗ, mái tôn, nền gạch.

Tổng giá trị tài sản bà C được nhận là 517.029.500đồng.(Năm trăm mười bảy triệu không trăm hai chín nghìn năm trăm đồng).

Ông Nguyễn Xuân P có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Lê Thị C số tiền chênh lệch là 113.725.750đồng.(Một trăm mười ba triệu bảy trăm hai lăm nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ CH 00603 ngày 10/7/2015 đứng tên hộ ông Nguyễn Xuân P bà Lê Thị C.

[4] Về nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/01/2020 bị đơn bà Lê Thị C có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 105/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh B, đề nghị Tòa

án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân: không chấp nhận việc ly hôn giữa bà C với ông P; Về chia tài sản: Chia cho bà C được 02 phần, còn ông P được hưởng 01 phần và buộc ông P có nghĩa vụ cấp dưỡng cho 02 con chung là 4.000.000 đồng/tháng; yêu cầu chia đôi số tiền tài sản chung mà ông P đang giữ gồm số tiền 80.000.000 đồng mà ông H trả, số tiền 20.000.000 đồng sau khi vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh O; Chia đôi giá trị tài sản là xe Honda là 10.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Lê Thị C đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Xuân P còn các vấn đề khác vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa các đương sự thoả thuận được với nhau về việc ông P đồng ý hỗ trợ thêm cho bà C số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng, còn các vấn đề khác đương sự không tự thỏa thuận được với nhau.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, từ thời điểm thụ lý vụ án đến nay, xét thấy Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự về việc đồng ý ly hôn và ông P đồng ý hỗ trợ thêm cho bà C 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng nên cần sửa Bản án sơ thẩm về phần này. Đối với các phần yêu cầu kháng cáo về chia tài sản và yêu cầu cấp dưỡng cho các con chung của bà Lê Thị C, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà Lê Thị C là trong thời hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị C, nhận thấy rằng:

[2.1]. Đối với kháng cáo của bà C về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa, bà Lê Thị C đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Xuân P nên xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự cần ghi nhận.

[2.2]. Xét kháng cáo của bà C về yêu cầu cấp dưỡng cho con chung một con mỗi tháng 2.000.000 (hai triệu) đồng và yêu cầu chia số tiền mà ông P đang giữ gồm 80.000.000 đồng mà ông H trả, 20.000.000 đồng vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh O; 10.000.000 đồng trị giá xe Honda, nhận thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà C thừa nhận tại cấp sơ thẩm bà chỉ có yêu cầu nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng nên Tòa cấp sơ

thẩm không xem xét. Đối với yêu cầu giải quyết các vấn đề như vừa nêu trên thì bà C đã được Toà án lấy lời khai (bút lục 35, 36, 72) và Thông báo nộp yêu cầu phản tố cho các yêu cầu của mình (bút lục 54) nhưng bà C đã không thực hiện dẫn đến Toà án sơ thẩm chưa giải quyết, nên việc kháng cáo của bà C về phần này là vượt quá phạm vi xem xét của cấp phúc thẩm nên Toà án cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết. Do đó, kháng cáo của bà C về phần này không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bà C có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

[2.3]. Xét kháng cáo của bà C về yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất 14156,3m² thửa số 12, tờ bản đồ số 04 tại thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh B, nhận thấy: Các đương sự đều thống nhất thừa nhận đây là khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông P bà C. Đất có tứ cận: phía đông giáp đường đất; phía tây giáp đất bà Th; phía nam giáp đất ông K; phía Bắc giáp suối. Đất trồng toàn bộ cây tiêu, phần đất hành lang bảo vệ sông suối trồng cây cà phê và cây ăn trái. Trên đất có 01 căn nhà gỗ và 01 chuồng bò. Đất đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ CH 00603 ngày 10/7/2015 đứng tên hộ ông Nguyễn Xuân P bà Lê Thị C. Do đó, căn cứ Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là sự thật không cần phải chứng minh.

Bà C cho rằng ông P là người có lỗi nên không đồng ý chia đôi tài sản chung mà phải chia cho bà được hưởng 02 phần, ông P hưởng 01 phần, Hội đồng xét xử thấy rằng: Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ và trẻ em. Đồng thời, căn cứ khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, sau khi xem xét công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung nên chia đôi tài sản chung nhưng đã giao cho bà C phần đất có nhà và toàn bộ các vật dụng sinh hoạt trong gia đình cùng các tài sản khác gắn liền trên đất là phù hợp.

Tuy nhiên, tại phiên toà các đương sự thống nhất: ông P tự nguyện hỗ trợ thêm cho bà C số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng. Xét thấy đây là sự tự nguyện thoả thuận của các đương sự với nhau nên cần ghi nhận.

[3] Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Được điều chỉnh lại cho phù hợp với quy định của pháp luật do tại phiên toà các đương sự thoả thuận được với nhau một phần về tài sản, cụ thể như sau:

Ông Nguyễn Xuân P phải chịu: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và 29.230.250 đồng án phí chia tài sản chung.

Bà C được chia giá trị tài sản là 630.755.250 đồng cộng số tiền tại phiên toà ông P tự nguyện hỗ trợ thêm là 40.000.000 đồng = 670.755.250 (sáu trăm bảy mươi triệu, bảy trăm năm mươi lăm nghìn, hai trăm năm mươi) đồng.

Do đó, bà C phải chịu án phí sơ thẩm đối với tranh chấp về dân sự, hôn nhân gia đình có giá ngạch từ trên 400.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng là: 20.000.000 đồng + 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá

400.000.000 đồng. Theo đó: 20.000.000 đồng + 4% (270.755.250 đồng) = 30.830.210 (ba mươi triệu, tám trăm ba mươi nghìn, hai trăm mười) đồng.

- Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do kháng cáo của bà C được chấp nhận một phần, nên bà C không phải chịu.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị C, ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về việc tự nguyện ly hôn và ông Nguyễn Xuân P đồng ý hỗ trợ thêm cho bà Lê Thị C 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị C về cấp dưỡng nuôi con chung; về chia lại tài sản chung và chia các tài sản khác.

Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 105/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh B. Tuyên xử:

- Áp dụng các Điều 51; Điều 55; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc ly hôn. Ông Nguyễn Xuân P được ly hôn với bà Lê Thị C.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Phương U, sinh ngày: 10/10/2002 và Nguyễn Thị Phương L, sinh ngày: 24/01/2005 cho bà Lê Thị C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Không yêu cầu nên không xem xét.

3. Tài sản chung:

3.1. Giao cho ông Nguyễn Xuân P quản lý, sử dụng và sở hữu đối với tài sản gồm:

- 01 thửa đất có diện tích 7076,6m² đất tứ cận: Phía đông giáp đường đất; phía tây giáp đất bà Th; phía nam giáp đất ông K; phía Bắc giáp đất bà C được chia. tọa lạc tại thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh B. Tài sản trên đất gồm có 1150 trụ tiêu trồng năm 2013. Diện tích đất đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ CH 00603 ngày 10/7/2015 đứng tên hộ ông Nguyễn Xuân P bà Lê Thị C (có bản đồ trích đo địa chính ngày 27/9/2019 kèm theo).

Tổng giá trị tài sản ông P được nhận là 744.481.000 (Bảy trăm bốn mươi bốn triệu bốn trăm tám mươi một nghìn) đồng.

3.2. Giao cho bà Lê Thị C quản lý, sử dụng và sở hữu đối với tài sản: 01 thửa đất có diện tích 7079,7m² tọa lạc tại thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh B, đất có tứ cận: Phía đông giáp đường đất; phía tây giáp đất bà Th, suối; phía nam giáp đất ông P được chia; phía Bắc giáp suối. Diện tích đất đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ CH 00603 ngày 10/7/2015 đứng tên hộ ông Nguyễn Xuân P bà Lê Thị C. (có bản đồ trích đo địa chính ngày 27/9/2019 kèm theo của Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401).

Tài sản trên phần đất gồm có: 125 cây cà phê trồng năm 2015; 97 cây cà phê trồng năm 2019; 05 cây sầu riêng trồng năm 2015; 01 cây sầu riêng trồng năm 2019; 02 cây bơ trồng năm 2015; 10 cây chuối trồng năm 2016; 400 cây tiêu trồng năm 2015; 02 cây dừa trồng năm 2014; 01 Chuồng bò diện tích 7m x 3,5m có kết cấu xây tường gạch, mái lợp tôn; 01 Căn nhà gỗ diện tích 9,7m x 7,7m, nhà chữ L có kết cấu vách ván, cột kèo bằng gỗ, mái tôn, nền gạch.

Tổng giá trị tài sản bà C được nhận là 517.029.500 (năm trăm mười bảy triệu, không trăm hai chín nghìn, năm trăm) đồng.

Ông Nguyễn Xuân P có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Lê Thị C số tiền chênh lệch là 113.725.750 (một trăm mười ba triệu, bảy trăm hai lăm nghìn, bảy trăm năm mươi) đồng và 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng tiền hỗ trợ.

Ông Nguyễn Xuân P, bà Lê Thị C có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia nêu trên theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ CH 00603 ngày 10/7/2015 đứng tên hộ ông Nguyễn Xuân P bà Lê Thị C.

4. Về nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

5. Bà C có quyền khởi kiện về cấp dưỡng nuôi con, chia các tài sản chung khác bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

6. Án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông P phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình không có giá ngạch và 29.230.250 đồng án phí hôn nhân gia đình có giá ngạch chia tài sản chung, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông P đã nộp 5.925.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009283 ngày 05/4/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Ông P còn phải nộp 23.605.250 (hai mươi ba triệu, sáu trăm lẻ năm nghìn, hai trăm năm mươi) đồng. Bà C phải chịu 30.830.210 (ba mươi triệu, tám trăm ba mươi nghìn, hai trăm mười) đồng án phí hôn nhân gia đình có giá ngạch chia tài sản chung.

- Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Bà Lê Thị C không phải chịu, hoàn trả lại cho bà C số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh B theo biên lai thu tiền số 0009997, quyền số 0200 ngày 06 tháng 01 năm 2020.

7. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Hồng Hạnh